CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí

Ngày 31/12/2024	2,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần
Q4/24
174
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 62.0| 55.6%
YoY: ▲ 79.9| 85.2%

LN thuần
Q4/24
3.38
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.85| 33.7%
YoY: ▲ 12.4| 138%

LN sau thuế
Q4/24
5.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.30| 295%
YoY: ▲ 16.1| 156%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.1%
YoY: +/-▲ 40.3%

ROE
2024
8.1%
YoY: +/-▲ 88.4%

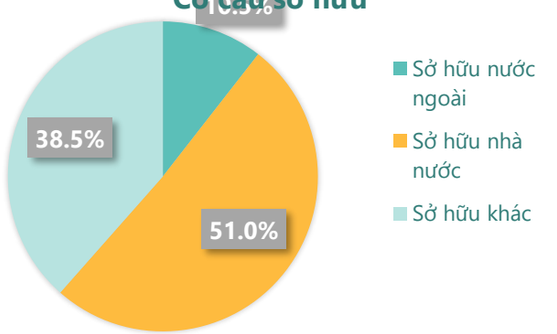
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 5,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	150
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,085
Sở hữu nước ngoài	10.5%
Beta	0.08
EPS	166
P/E	15.1

DT thuần
2024
570
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 158| 38.2%

LN thuần
2024
7.70
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 168| 105%

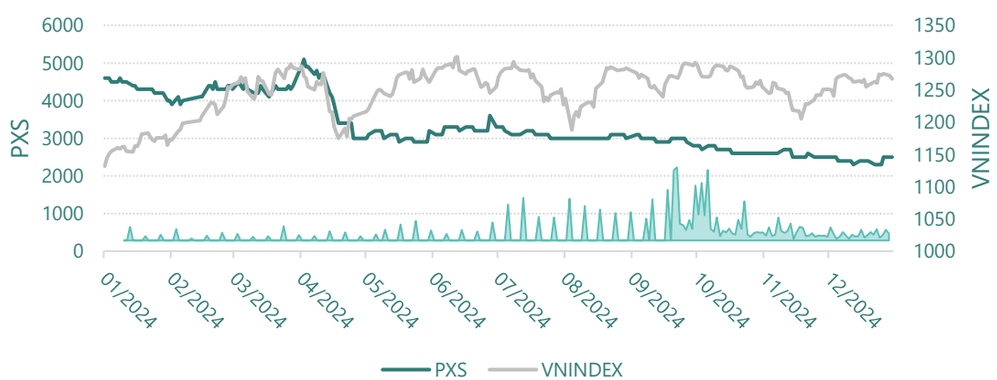
LN sau thuế
2024
9.95
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 169| 106%

Cơ cấu sở hữu

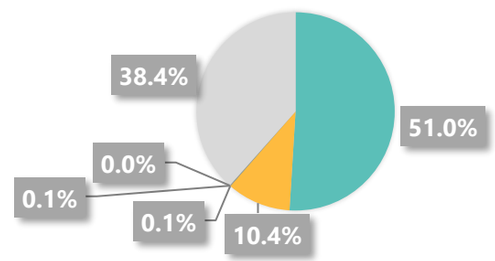


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

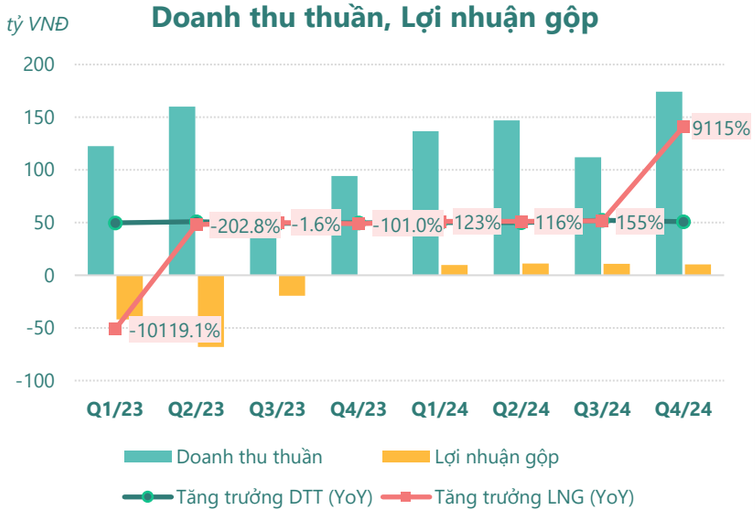


- Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam
- Mepcom Marine & Offshore Engineering Pte Ltd Singapore (Mepcom)
- Phạm Tất Thành
- Trần Vũ Phượng (Thành viên HĐQT)
- Trần Sỹ Huấn

(Nguồn: fireant.vn)

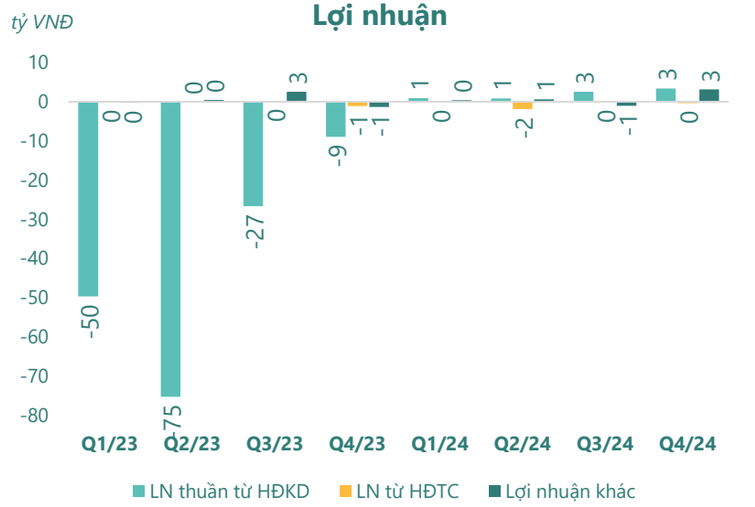
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



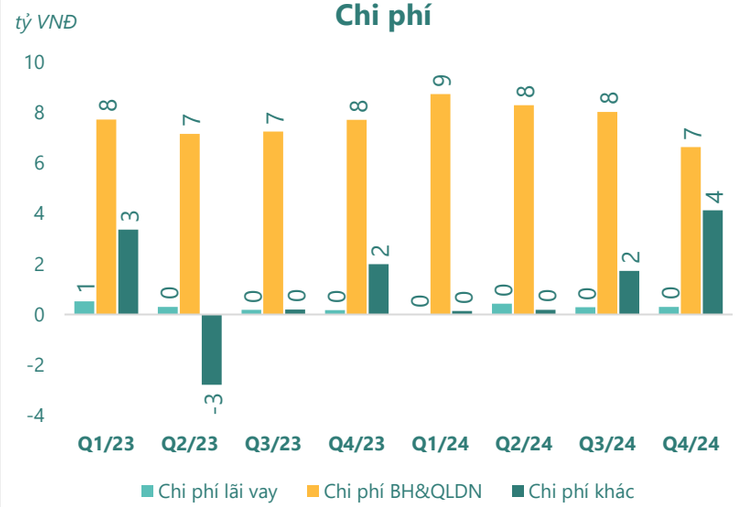
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



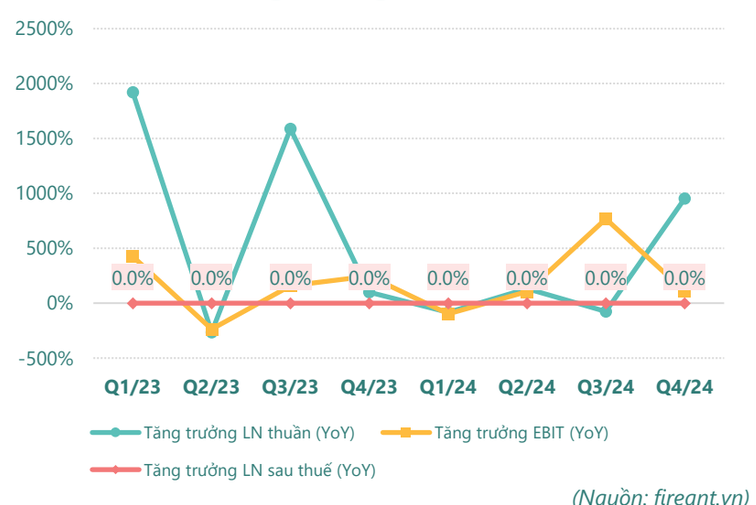
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



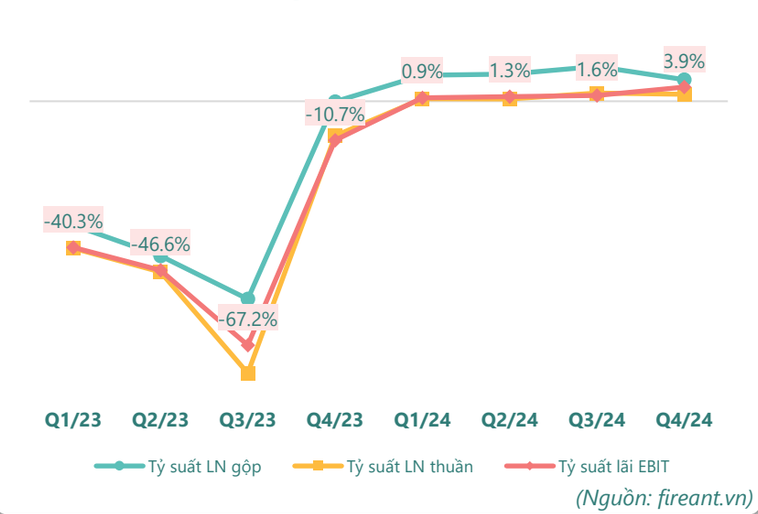
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



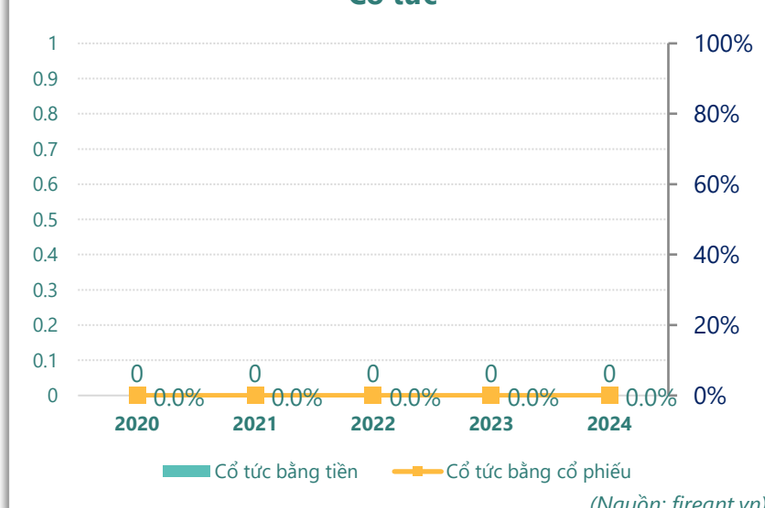
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



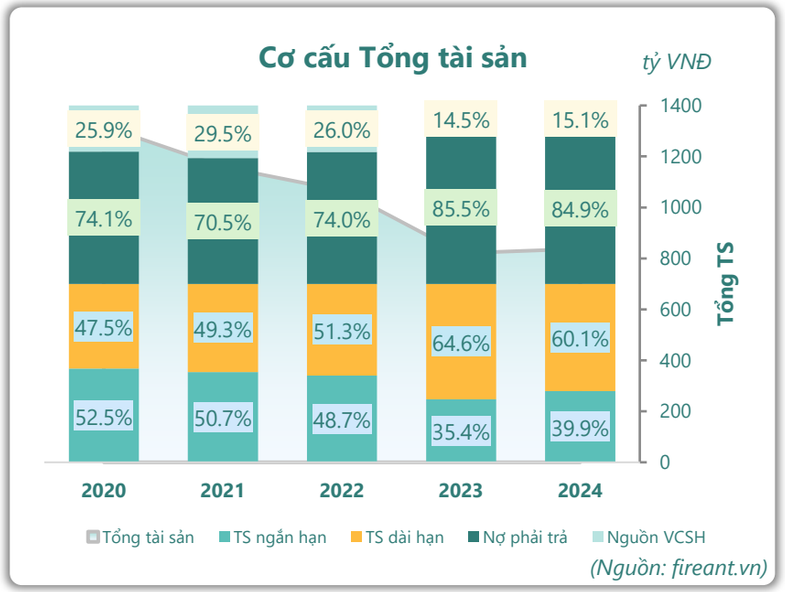
(Nguồn: fireant.vn)

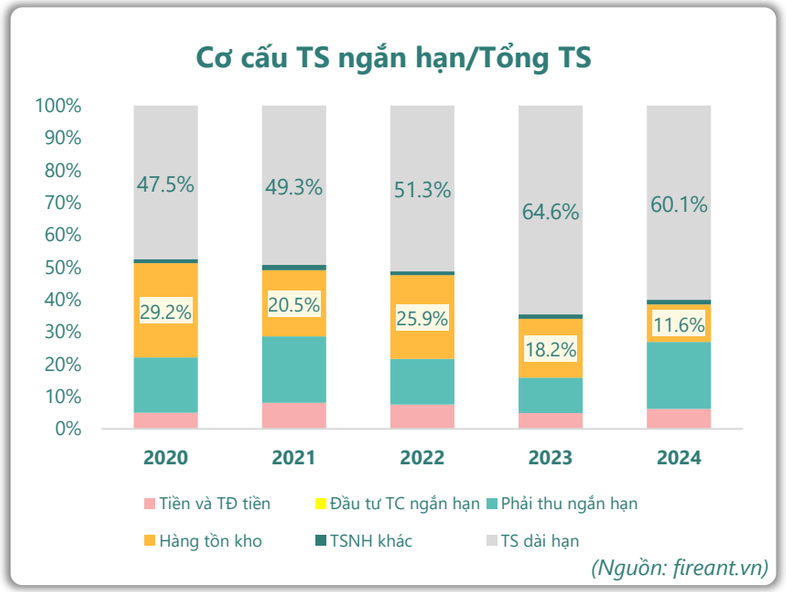
Cổ tức

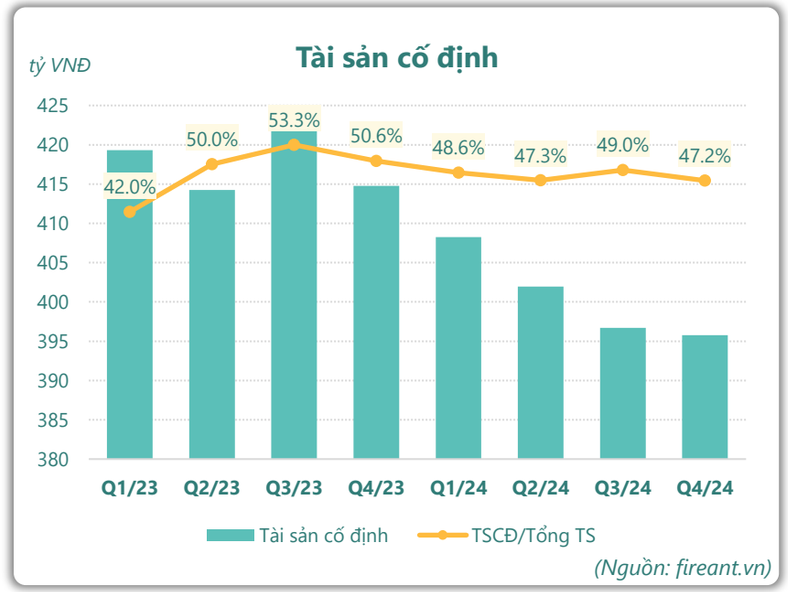


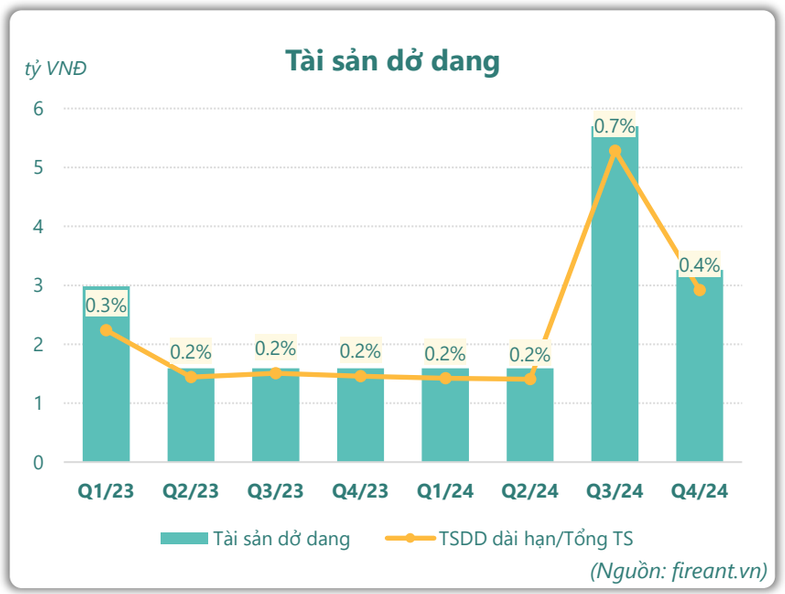
(Nguồn: fireant.vn)

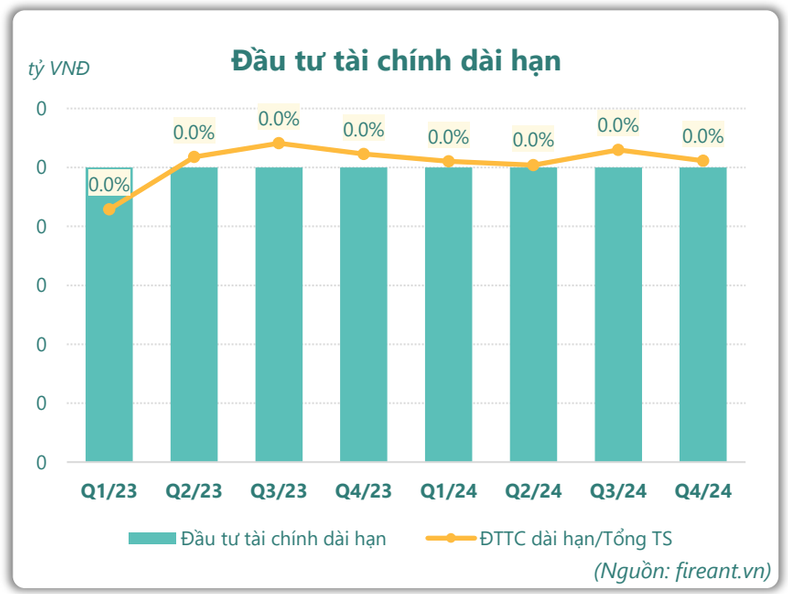
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

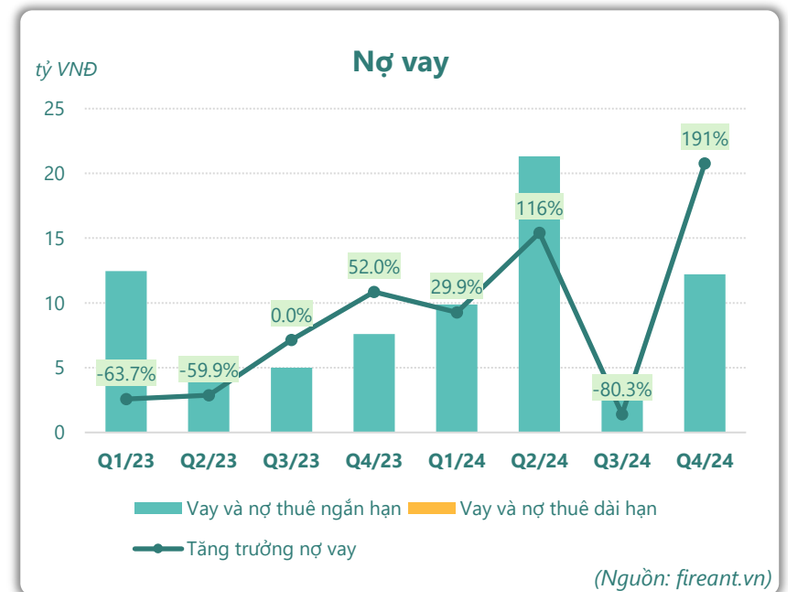






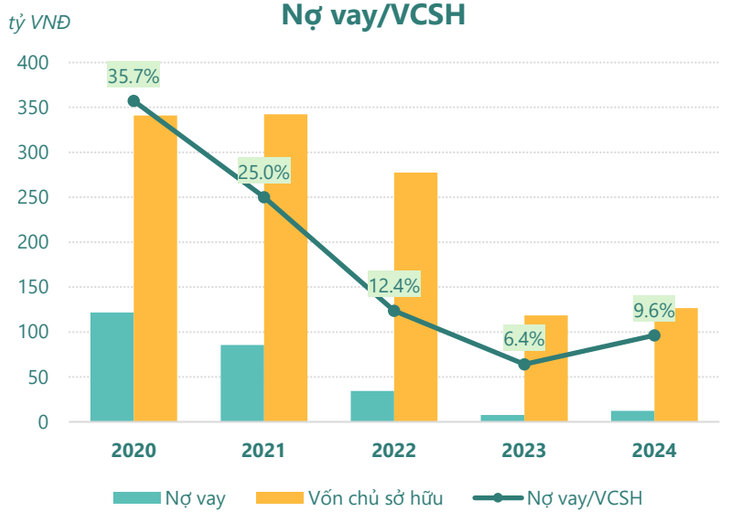






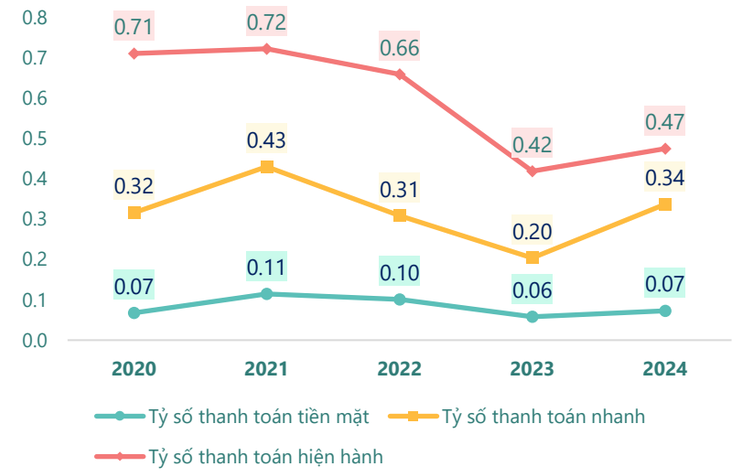
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



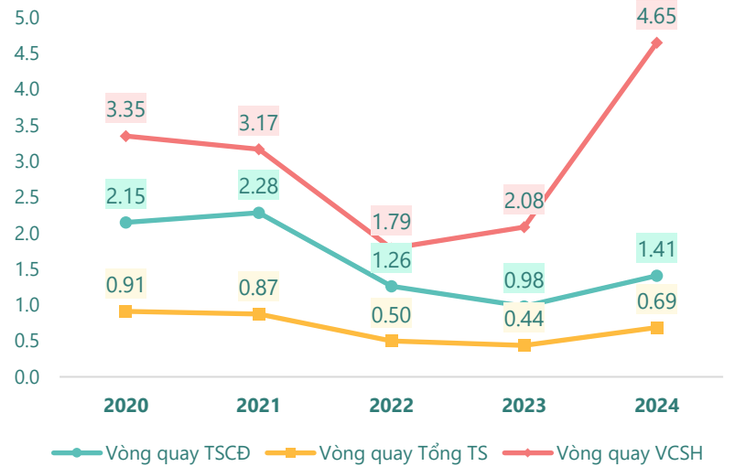
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



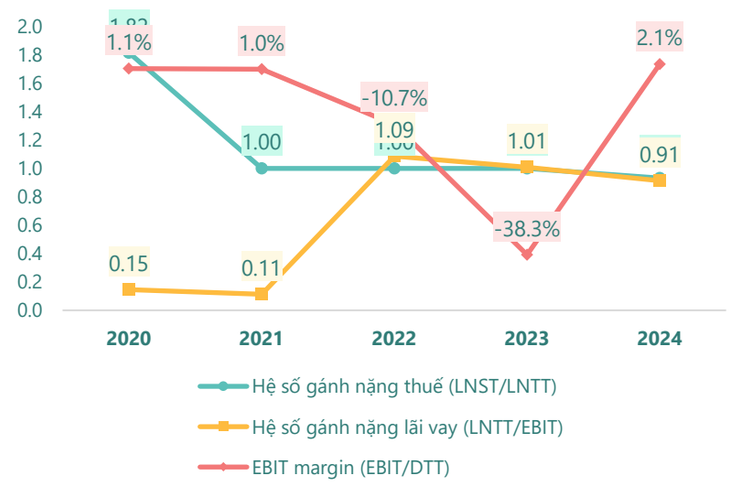
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



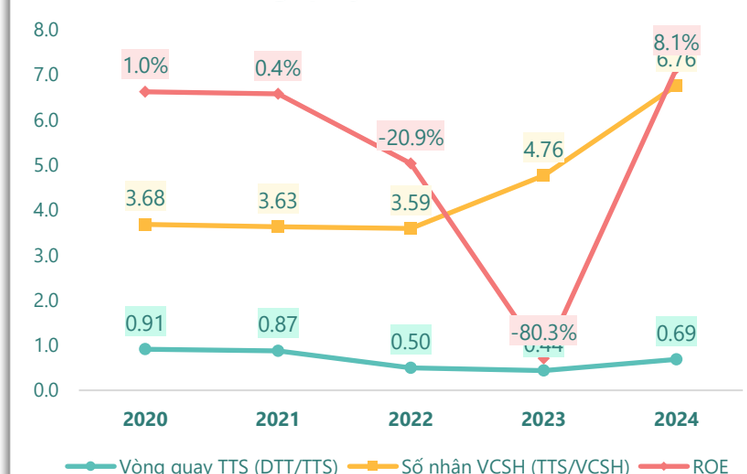
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



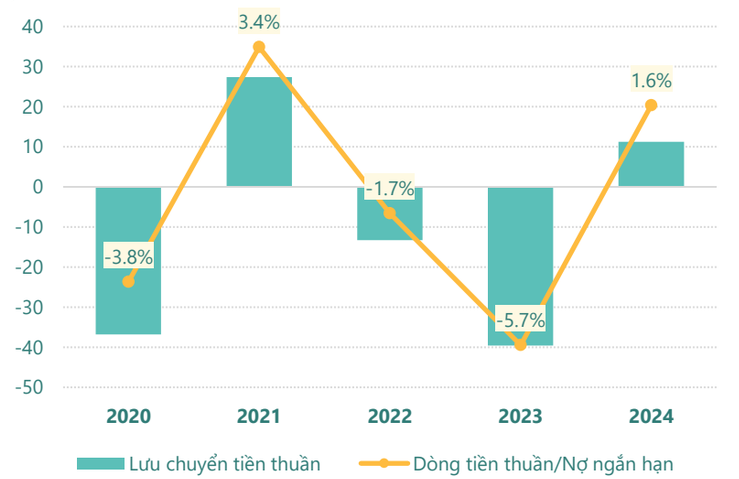
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**174**	**94.1**	**85.2%**	**570**	**412**	**38.2%**
Giá vốn hàng bán	164	94.2	73.9%	528	542	-2.5%
Lợi nhuận gộp	10.4	-0.12	8772%	42.0	-129	132%
Doanh thu HĐTC	0.06	0.15	-59.2%	0.37	1.07	-65.3%
Chi phí TC	0.44	1.28	-65.3%	2.89	2.19	31.7%
Chi phí lãi vay	0.30	0.17	76.0%	1.01	1.18	-14.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**6.64**	**7.72**	**-14.0%**	**31.7**	**30.0**	**5.9%**
LN thuần từ HĐKD	3.38	-8.97	138%	7.70	-160	105%
Lợi nhuận khác	**3.11**	**-1.31**	**337%**	**2.98**	**1.47**	**102%**
LN trước thuế	6.49	-10.3	163%	10.7	-159	107%
Lợi nhuận sau thuế	**5.76**	**-10.3**	**156%**	**9.95**	**-159**	**106%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.76**	**-10.3**	**156%**	**9.95**	**-159**	**106%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.4	10.7	-17.0	44.9	-33.9	19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.18	0.15	0.11	0.09	-0.21	-6.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	2.60	2.27	11.4	-17.1	8.01
Tiền đầu kỳ	52.9	26.7	40.2	25.6	82.0	30.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.2**	**13.5**	**-14.6**	**56.4**	**-51.2**	**20.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	26.7	40.2	25.6	82.0	30.8	51.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**838**	**821**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	335	290	15.2%
Tiền và tương đương tiền	51.5	40.2	28.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	174	89.8	93.3%
Hàng tồn kho	97.4	149	-34.7%
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	11.3	6.3%
Tài sản dài hạn	**503**	**530**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0.94	1.65	-43.2%
Tài sản cố định	396	415	-4.6%
Bất động sản đầu tư	11.4	11.3	0.6%
Tài sản dở dang	3.26	1.59	105%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**91.9**	**101**	**-8.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	711	702	1.3%
Nợ ngắn hạn	**705**	**693**	**1.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.2	7.60	60.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	551	538	2.4%
Nợ dài hạn	6.74	8.84	-23.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**127**	**119**	**6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**127**	**119**	**6.8%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)